

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ
TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 - 55
Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ	12 - 55

800
CÔNG
CỔ
SẢN
KINH DOANH
DƯỢC VÀ TRANG
THIẾT BỊ Y TẾ
VIỆT MỸ
VIỆT MỸ

M.S.D.N. 010
KIỂM
TRẠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 2002 và được thay đổi lần thứ 24 ngày 17/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:

- Ông Nakatani Yoshitaka
- Bà Đặng Nhị Nương
- Ông Lê Khánh Nguyên

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên:

- Bà Đặng Nhị Nương
- Bà Nguyễn Thu Huyền

Chức vụ:

- Giám đốc
- Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Họ và tên:

- Bà Lê Thị Hương
- Bà Nguyễn Hương Giang
- Ông Lê Hữu Trí

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên

3. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc Công ty.

4. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được bổ nhiệm là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Số: 20 /2026/BCSX-TTG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Các cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, được trình bày từ trang 07 đến trang 55.

Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ của Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính Hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính Hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất đó vào ngày 15/05/2026. Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt soát xét và đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 28/08/2025.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

**THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG**



**Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-330-1



1
2
3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Đã trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		815.873.000.355	661.718.343.088
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.096.307.010	4.984.723.192
Tiền	111		5.096.307.010	4.984.723.192
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	79.407.350.000	79.407.350.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		79.407.350.000	79.407.350.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		654.336.427.442	521.400.171.210
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	138.480.146.654	132.460.330.183
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	194.873.114.022	53.595.633.936
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	410.655.878.894	403.489.197.181
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(89.672.712.128)	(68.144.990.090)
Hàng tồn kho	140	5.7	72.370.021.293	51.866.919.209
Hàng tồn kho	141		72.370.021.293	51.866.919.209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		4.662.894.610	4.059.179.477
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11	203.479.892	235.635.831
Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.459.414.718	3.817.380.216
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.14	-	6.163.430
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.115.669.929.079	1.221.484.122.791
Các khoản phải thu dài hạn	210		114.425.000.000	187.642.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	5.5	114.425.000.000	187.642.000.000
Tài sản cố định	220		261.877.040.044	272.804.916.889
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	151.903.015.472	163.457.614.566
- Nguyên giá	222		239.050.146.202	238.749.646.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.147.130.730)	(75.292.031.636)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	109.974.024.572	109.347.302.323
- Nguyên giá	228		153.514.036.393	146.714.016.337
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.540.011.821)	(37.366.714.014)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250		20.201.831.553	26.445.368.646
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.8	20.201.831.553	26.445.368.646
Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	715.747.269.847	730.720.256.523
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		714.840.929.229	729.810.590.431
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		913.000.000	913.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(6.659.382)	(3.333.908)
Tài sản dài hạn khác	270		3.418.787.635	3.871.580.733
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	3.309.621.836	3.752.490.770
Lợi thế thương mại	279		109.165.799	119.089.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.931.542.929.434	1.883.202.465.879

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ
TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng Văn
Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Đã trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	300		380.002.169.685	286.503.675.080
Nợ ngắn hạn	310		376.002.169.685	286.503.675.080
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	62.649.948.446	20.725.343.083
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		536.205.818	324.126.900
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	76.672.800.561	76.672.800.561
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	2.276.197.886	2.915.106.176
Phải trả người lao động	315		1.333.870.259	1.717.981.131
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	35.112.100.416	31.095.911.058
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.328.353.671	2.972.558.744
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	38.466.596.801	453.751.600
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.12	156.626.095.827	149.626.095.827
Nợ dài hạn	330		4.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.12	4.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	1.551.540.759.749	1.596.698.790.799
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
Thặng dư vốn	412		(395.300.000)	(395.300.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		174.744.384.187	219.191.743.516
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		219.191.743.516	291.829.173.766
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(44.447.359.329)	(72.637.430.250)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.931.542.929.434	1.883.202.465.879

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN HẰNG NGÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THU HUYỀN

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG NHỊ NƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Mẫu số B 02 - DN/HN

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng
Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	44.611.323.194	102.051.725.225
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	19.186.667	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.592.136.527	102.051.725.225
Giá vốn hàng bán	11	6.3	43.627.288.233	86.256.150.530
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		964.848.294	15.795.574.695
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	1.203.437.173	1.423.192.902
Chi phí tài chính	23	6.5	11.868.619.492	9.289.043.525
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		11.865.294.018	9.244.379.475
Chi phí bán hàng	25	6.8	189.009.011	281.472.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	32.494.451.463	38.792.384.220
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(2.666.661.202)	(2.628.486.384)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(45.050.455.701)	(33.772.619.058)
Thu nhập khác	31	6.6	781	163.110.229
Chi phí khác	32	6.7	107.576.130	7.054.311.084
Lợi nhuận khác	40		(107.575.349)	(6.891.200.855)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(45.158.031.050)	(40.663.819.913)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	342.276.614
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(45.158.031.050)	(41.006.096.527)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(44.447.359.329)	(39.721.984.252)
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	62		(710.671.721)	(1.284.112.275)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(339)	(303)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(339)	(303)

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HẰNG NGA

NGUYỄN THU HUYỀN

GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NHỊ NƯƠNG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng Văn
Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(45.158.031.050)	(40.663.819.913)
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.028.396.901	16.900.945.536
- Các khoản dự phòng	03		21.531.047.512	27.692.930.046
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		1.463.968.286	(1.563.192.902)
- Chi phí đi vay	06		11.865.294.018	9.244.379.475
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.730.675.667	11.611.242.242
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80.906.829.411)	311.448.621.350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.503.102.084)	(18.636.741.134)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		78.271.218.912	2.836.018.678
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		475.024.873	(179.153.604)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(7.934.752.145)	(8.066.756.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(560.249.143)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.428.013.331)	299.013.231.367
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.493.644.562)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.611.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.023.950.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(320.004.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.303.000.000	40.533.658.509
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		236.597.149	448.893.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.539.597.149	(297.102.642.970)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	137.500.000.000	46.991.222
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(126.500.000.000)	(4.999.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.000.000.000	(4.952.008.778)

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng Văn
Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		111.583.818	(3.041.420.381)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.984.723.192	16.194.180.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.096.307.010	13.152.760.376

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HẰNG NGA



NGUYỄN THU HUYỀN



ĐẶNG NHỊ NƯƠNG

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng
Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002 và được thay đổi lần thứ 24 ngày 17/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 1.311.056.500.000 VND chia thành 131.105.650 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, Công ty có các hoạt động như sau:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên. Chi tiết: kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa, sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh địa ốc;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải; tái chế phế liệu; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ đầu tư có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc cụ thể như sau:

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động chính
I	Công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	83,33%	83,33%	Bán buôn dược phẩm, bán buôn máy móc, thiết bị y tế
2	Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	99,00%	99,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung
3	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Uông Bí	Tổ 4, Khu 4, Phường Bái Cháy, tỉnh Quảng Ninh	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa và chuyên khoa
4	Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam	98,00%	98,00%	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung.
5	Công ty CP Phòng khám Hà Đông	Tầng 3, số 1 Phúc Thịnh, cầu Bưởi, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
6	Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Tầng 1, Số nhà 83 đường Cù Chính Lan, Tổ 13, Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
7	Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
8	Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm	18 BT5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
9	Công ty CP Phòng khám Medicare cần Thơ	Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, TP Cần Thơ, Việt Nam	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động chính
10	Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường Vị Thanh, TP Cần Thơ, Việt Nam	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
11	Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, Khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
12	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy	Số 222, đường 30/4, Khu vực 5, Phường Ngã Bảy, TP Cần Thơ	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
13	Công ty CP Leopard Solutions	Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Củ Chi, TP Hồ Chí Minh.	75,00%	75,00%	Lập trình máy vi tính

II Công ty con sở hữu gián tiếp

1	Công ty Cổ phần Famicare Đức	28 Hiền Vương, Phường Thủ Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,04%	96,04%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
---	------------------------------	---	--------	--------	---

Các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu chi tiết tại thuyết minh số 5.2

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	A30-A31 Đường D1, KDC Tân Hải Minh, KP1, Phường Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	Toà nhà Vinaconex Diamond, số 459 c Bạch Mai, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Theo đó, Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202") về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 trong kỳ kế toán hiện tại không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm gần nhất, ngoại trừ được đề cập ở Thuyết minh số 3.2.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ này bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá tổn thất về đầu tư tài chính;
- Ước tính liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của các công ty con do Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty, các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ kế toán và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; Khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC; Các khoản kim loại quý, đá quý không sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc mua vào - bán ra như hàng hóa; Tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm có giá trị không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy các khoản đầu tư này bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận tổn thất vào chi phí tài chính.

4.5. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 30/2025/TT-BTC ban hành ngày 30/05/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 16 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 05 - 10 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 30/2025/TT-BTC ban hành ngày 30/05/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 04 năm |
|----------------------|--------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng.

Hợp đồng BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo kết quả của hoạt động BCC hoặc chia lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của BCC.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa, trang trí văn phòng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.10. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành/ thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu (Trường hợp Công ty cổ phần) chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	4.589.193.702	2.322.261.587
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	507.113.308	2.662.461.605
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		5.096.307.010	4.984.723.192
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ ngày cuối năm bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-	-
Đồng Việt Nam			4.589.193.702
Cộng			4.589.193.702
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày cuối kỳ bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-	-
Đồng Việt Nam			507.113.308
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam			274.109.073
Ngân hàng TMCP Tiên Phong			190.122.722
Các ngân hàng khác			42.891.513
Cộng			507.113.308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (Đã trình bày lại) (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	79.407.350.000	79.407.350.000	79.407.350.000	79.407.350.000
- Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	98.300.000	98.300.000	98.300.000	98.300.000
- Cho vay (*)	79.309.050.000	79.309.050.000	79.309.050.000	79.309.050.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	1.138.000.000	1.138.000.000	1.138.000.000	1.138.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	1.677.000.000	1.677.000.000	1.677.000.000	1.677.000.000
Công ty CP Famicare Long An	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Famicare Kiên Giang	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Sara Việt Nam	20.651.000.000	20.651.000.000	20.651.000.000	20.651.000.000
Công ty CP Công nghệ Cao G7	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty CP Công nghệ cao y tế và Môi trường Hạ Long Tokyo	8.342.050.000	8.342.050.000	8.342.050.000	8.342.050.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	79.407.350.000	79.407.350.000	79.407.350.000	79.407.350.000

(*) Là các khoản hỗ trợ vốn; Hình thức đảm bảo: Tín Chấp; Lãi suất theo từng hợp đồng hỗ trợ vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	14.700.000.000	14.630.053.249	49%	49%	14.700.000.000	14.656.573.937	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	14.700.000.000	14.596.546.384	49%	49%	14.700.000.000	14.621.850.350	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Kiên Giang	14.700.000.000	14.602.387.986	49%	49%	14.700.000.000	14.609.086.766	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk	14.700.000.000	14.580.486.422	49%	49%	14.700.000.000	14.596.450.045	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đồng Tháp	14.700.000.000	14.630.893.926	49%	49%	14.700.000.000	14.592.584.365	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu	14.700.000.000	14.464.302.272	49%	49%	14.700.000.000	14.536.936.406	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình	14.700.000.000	14.441.582.126	49%	49%	14.700.000.000	14.506.328.779	49%	49%
Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị	14.700.000.000	14.420.081.183	49%	49%	14.700.000.000	14.448.691.460	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên	14.400.000.000	14.313.795.383	48%	48%	14.400.000.000	14.322.139.573	48%	48%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	14.700.000.000	14.060.390.967	49%	49%	14.700.000.000	14.312.063.175	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Định	14.400.000.000	14.234.752.236	48%	48%	14.400.000.000	14.276.403.508	48%	48%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Gia Lai	14.400.000.000	14.269.286.700	48%	48%	14.400.000.000	14.275.818.570	48%	48%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu	14.700.000.000	14.264.525.033	49%	49%	14.700.000.000	14.275.605.456	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	14.700.000.000	13.855.595.893	49%	49%	14.700.000.000	14.233.161.536	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cao Bằng	13.906.000.000	13.896.235.313	20%	20%	13.906.000.000	13.885.660.110	20%	20%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Kon Tum	13.500.000.000	13.452.426.838	45%	45%	13.500.000.000	13.455.426.801	45%	45%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tây Ninh	13.500.000.000	13.423.896.864	45%	45%	13.500.000.000	13.429.896.864	45%	45%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đà Nẵng	13.500.000.000	13.222.615.822	45%	45%	13.500.000.000	13.318.999.212	45%	45%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang	13.234.500.000	13.213.641.651	49%	49%	13.234.500.000	13.220.668.740	49%	49%
Công ty CP Famicare Hưng Yên	10.500.000.000	10.500.000.000	35%	35%	10.500.000.000	10.484.033.539	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	10.500.000.000	10.446.384.242	35%	35%	10.500.000.000	10.458.919.395	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang	10.500.000.000	10.436.345.662	35%	35%	10.500.000.000	10.449.630.981	35%	35%
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh	10.500.000.000	10.443.303.352	35%	35%	10.500.000.000	10.447.977.065	35%	35%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Long	10.500.000.000	10.425.036.874	35%	35%	10.500.000.000	10.442.069.532	35%	35%
Công ty CP Famicare Tuyên Quang	10.500.000.000	10.428.690.980	35%	35%	10.500.000.000	10.441.376.881	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang	10.500.000.000	10.377.154.299	35%	35%	10.500.000.000	10.440.476.264	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	10.500.000.000	10.433.458.843	35%	35%	10.500.000.000	10.439.685.845	35%	35%
Công ty CP Famicare Pháp Vân	10.500.000.000	10.429.043.808	35%	35%	10.500.000.000	10.438.267.649	35%	35%
Công ty CP Famicare Hải Dương	10.500.000.000	10.413.016.164	35%	35%	10.500.000.000	10.431.006.704	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Trà Vinh	10.500.000.000	10.425.470.548	35%	35%	10.500.000.000	10.430.136.398	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hưng Yên	10.500.000.000	10.420.789.587	35%	35%	10.500.000.000	10.428.972.089	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	10.500.000.000	10.396.644.968	35%	35%	10.500.000.000	10.424.512.621	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tân An	10.500.000.000	10.410.314.857	35%	35%	10.500.000.000	10.419.335.979	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp	10.500.000.000	10.404.961.076	35%	35%	10.500.000.000	10.410.545.374	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	10.500.000.000	10.393.207.000	35%	35%	10.500.000.000	10.398.580.539	35%	35%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab An Giang - Sài Gòn	10.500.000.000	10.363.430.796	35%	35%	10.500.000.000	10.388.067.355	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5	10.500.000.000	10.326.652.997	35%	35%	10.500.000.000	10.372.349.952	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Biên Hòa	10.500.000.000	10.366.384.900	35%	35%	10.500.000.000	10.371.464.559	35%	35%
Công ty CP Phòng khám Nghệ An	10.500.000.000	10.323.636.009	35%	35%	10.500.000.000	10.371.197.861	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	10.500.000.000	10.272.777.849	35%	35%	10.500.000.000	10.342.036.401	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lâm Đồng	10.500.000.000	10.302.202.636	49%	49%	10.500.000.000	10.337.695.491	49%	49%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình	10.500.000.000	10.039.646.175	35%	35%	10.500.000.000	10.258.332.496	35%	35%
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	10.500.000.000	9.900.576.470	35%	35%	10.500.000.000	10.157.606.784	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	10.147.000.000	10.002.245.728	42%	42%	10.147.000.000	10.057.647.648	42%	42%
Công ty CP Phòng khám Ba Đình	10.500.000.000	9.628.474.511	35%	35%	10.500.000.000	9.766.828.953	35%	35%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Nông	9.417.900.000	9.375.857.268	30%	30%	9.417.900.000	9.381.105.376	30%	30%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn	8.900.000.000	8.850.344.218	49%	49%	8.900.000.000	8.860.251.740	49%	49%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Trị	-	-	-		7.520.000.000	7.459.286.403	25%	25%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Yên Bái	6.273.000.000	6.193.324.010	25%	25%	6.273.000.000	6.225.747.093	25%	25%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thủ Đức	6.400.000.000	6.181.687.319	21%	21%	6.400.000.000	6.209.249.032	21%	21%
Công ty CP Famicare Đồng Tháp	4.900.000.000	4.864.184.425	49%	49%	4.900.000.000	4.870.912.969	49%	49%
Công ty CP Famicare Nam Định	4.900.000.000	4.863.545.048	49%	49%	4.900.000.000	4.870.762.495	49%	49%
Công ty CP Famicare Vĩnh Phúc	4.900.000.000	4.861.104.303	49%	49%	4.900.000.000	4.869.695.630	49%	49%
Công ty CP Famicare Gia Lai	4.900.000.000	4.856.082.368	49%	49%	4.900.000.000	4.862.793.987	49%	49%
Công ty CP Famicare Tiền Giang	4.900.000.000	4.853.085.524	49%	49%	4.900.000.000	4.859.736.899	49%	49%
Công ty CP Famicare Kontum	4.900.000.000	4.847.682.723	49%	49%	4.900.000.000	4.859.677.091	49%	49%
Công ty CP Famicare An Giang	4.900.000.000	4.841.501.869	49%	49%	4.900.000.000	4.854.667.594	49%	49%
Công ty CP Famicare Tây Ninh	4.900.000.000	4.842.571.152	49%	49%	4.900.000.000	4.850.428.464	49%	49%
Công ty CP Famicare Thủ Dầu Một	4.900.000.000	4.814.666.304	49%	49%	4.900.000.000	4.846.120.606	49%	49%
Công ty CP Famicare Trà Vinh	4.900.000.000	4.830.493.371	49%	49%	4.900.000.000	4.845.846.554	49%	49%
Công ty CP Famicare Long An	4.900.000.000	4.845.626.715	49%	49%	4.900.000.000	4.843.043.719	49%	49%
Công ty CP Famicare Cà Mau	4.900.000.000	4.804.610.390	26%	26%	4.900.000.000	4.825.357.903	26%	26%
Công ty CP Famicare Quận 5	4.900.000.000	4.770.905.336	49%	49%	4.900.000.000	4.808.532.430	49%	49%
Công ty CP Famicare Hữu Nghị	4.900.000.000	4.774.714.685	49%	49%	4.900.000.000	4.806.550.388	49%	49%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Famicare Hòa Bình	4.800.000.000	4.781.945.477	48%	48%	4.800.000.000	4.796.896.603	48%	48%
Công ty CP Famicare Sóc Trăng	4.800.000.000	4.771.578.907	48%	48%	4.800.000.000	4.777.996.949	48%	48%
Công ty CP Famicare Quảng Ngãi	4.800.000.000	4.751.971.153	48%	48%	4.800.000.000	4.762.216.575	48%	48%
Công ty CP Famicare Bình Định	4.800.000.000	4.722.548.435	48%	48%	4.800.000.000	4.744.161.434	48%	48%
Công ty CP Famicare Gò Vấp	4.800.000.000	4.734.835.565	48%	48%	4.800.000.000	4.738.121.958	48%	48%
Công ty CP Famicare Quảng Nam	-	-	-	-	4.783.000.000	4.677.393.231	48%	48%
Công ty CP Famicare 3/2	4.800.000.000	4.645.718.892	48%	48%	4.800.000.000	4.671.784.347	48%	48%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Phú yên	4.652.000.000	4.616.540.744	31%	31%	4.652.000.000	4.624.667.069	31%	31%
Công ty CP Famicare Nghệ An	4.500.000.000	4.439.214.211	45%	45%	4.500.000.000	4.454.762.970	45%	45%
Công ty CP Famicare Bắc Ninh	4.500.000.000	4.446.081.539	45%	45%	4.500.000.000	4.450.148.388	45%	45%
Công ty CP Famicare Hải Phòng	4.500.000.000	4.421.116.186	45%	45%	4.500.000.000	4.438.072.290	45%	45%
Công ty CP Famicare Hà Tĩnh	4.500.000.000	4.362.615.086	45%	45%	4.500.000.000	4.413.880.872	45%	45%
Công ty CP Famicare Ninh Bình	4.500.000.000	4.368.219.023	45%	45%	4.500.000.000	4.381.153.833	45%	45%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	4.400.000.000	4.252.053.281	28%	28%	4.400.000.000	4.370.377.028	28%	28%
Công ty CP Famicare Đà Nẵng	4.500.000.000	4.294.533.631	45%	45%	4.500.000.000	4.349.214.618	45%	45%
Công ty CP Famicare Phú Yên	4.200.000.000	4.130.691.055	45%	45%	4.200.000.000	4.141.810.612	45%	45%
Công ty CP Famicare Sơn La	3.518.500.000	3.473.098.599	49%	49%	3.518.500.000	3.490.266.181	49%	49%
Công ty CP Famicare Đồng Nai	3.500.000.000	3.405.001.069	35%	35%	3.500.000.000	3.410.350.985	35%	35%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	2.000.000.000	1.978.375.771	25%	25%	2.000.000.000	1.984.840.149	25%	25%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	1.320.000.000	1.287.682.814	25%	25%	1.320.000.000	1.294.603.299	25%	25%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Huế	1.200.000.000	1.189.358.497	25%	25%	1.200.000.000	1.192.888.256	25%	25%
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	700.000.000	612.415.687	25%	25%	700.000.000	652.116.403	25%	25%
Cộng	726.068.900.000	714.840.929.229			738.371.900.000	729.810.590.431		

Các công ty liên kết hoạt động bình thường trong lĩnh vực kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Ngắn hạn	-	-	-		-	-	-	
Dài hạn	913.000.000	906.340.618	(6.659.382)		913.000.000	909.666.092	(3.333.908)	
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bến Tre	913.000.000	906.340.618	(6.659.382)		913.000.000	909.666.092	(3.333.908)	
Cộng	913.000.000	906.340.618	(6.659.382)		913.000.000	909.666.092	(3.333.908)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	138.480.146.654	(2.794.325.128)	132.460.330.183	(294.325.128)
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Sara	20.525.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Máy Nông nghiệp Hoà Bình	13.377.000.000	-	13.377.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Lou	11.381.000.000	-	26.114.352.706	-
Công ty CP Vinam	6.258.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật	705.000.000	-	9.323.000.000	-
Phải thu của khách hàng khác	86.234.146.654	(2.794.325.128)	82.545.977.477	(294.325.128)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số 8.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	194.873.114.022	-	53.595.633.936	-
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	61.073.366.038	-	8.920.601.792	-
Công ty CP Đầu tư Lou	63.597.260.000	-	7.719.000.000	-
Công ty TNHH Môi Trường Y tế Công Nghệ Cao	27.957.000.000	-	3.430.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ	35.076.500.000	-	13.136.500.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại máy nông nghiệp Hòa Bình	-	-	10.472.170.000	-
Trước trước người bán khác	7.168.987.984	-	9.917.362.144	-

b. Trả trước cho người bán là bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số 8.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.5. Phải thu khác

		30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a.	Ngắn hạn	410.655.878.894	(86.878.387.000)	403.489.197.181	(67.850.664.962)
	Phải thu về lãi cho vay	3.532.495.146	-	2.566.399.379	-
	Tạm ứng	6.709.324.100	-	999.607.855	-
	Phải thu tiền ứng trước	240.760.410.000	(86.878.387.000)	236.629.910.000	(67.850.664.962)
	Phải thu về chuyển nhượng vốn	129.009.000.000	-	116.706.000.000	-
	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ (*)	26.000.000.000	-	43.000.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	3.772.408.685	-	1.650.535.141	-
	Các khoản khác	872.240.963	-	1.936.744.806	-
	Dài hạn	114.425.000.000	-	187.642.000.000	-
	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ (*)	114.227.000.000	-	125.727.000.000	-
b.	Công ty CP Sara Vững Tàu	-	-	61.717.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	198.000.000	-	198.000.000	-
	Cộng	525.080.878.894	(86.878.387.000)	591.089.491.604	(67.850.664.962)
c. Phải thu khác với các bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số 8.3					

(*) Theo hợp đồng số 01/2025/HĐCN/SARA-VIETMY ngày 15/02/2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Sara Việt Nam vào Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Phú Thọ để đầu tư xây dựng Trung tâm sản nhi thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ nay là Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ trị giá 204.227.000.000 đồng với giá chuyển nhượng là 204.227.000.000 đồng.

Tuy nhiên, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1604/NQ-HĐQT ngày 16/04/2025, Công ty quyết định rút vốn trước hạn khỏi Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ. Ngày 21/04/2025, Công ty và Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ đã thực hiện ký kết phụ lục hợp đồng số 05 về việc rút vốn trước hạn. Theo đó, Bệnh viện sẽ hoàn trả lại cho Công ty số tiền đã góp theo lộ trình từ năm 2025 đến năm 2028.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.6. Nợ xấu

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	5.294.325.128	2.500.000.000	294.325.128	-
- Bệnh viện Phổi Trung ương	171.239.842	-	171.239.842	-
- Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Hậu Giang	35.168.802	-	35.168.802	-
- Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	27.496.482	-	27.496.482	-
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	25.420.002	-	25.420.002	-
- Công ty TNHH Trang thiết bị Y tế Minh Dũng	35.000.000	-	35.000.000	-
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Biên Hòa	5.000.000.000	2.500.000.000	-	-
Phải thu khác	172.167.035.128	82.494.323.000	167.712.710.000	99.862.045.038
- Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa	16.515.000.000	8.257.500.000	17.055.000.000	10.743.385.805
- Công ty Đại Việt Container	110.160.000	33.048.000	110.160.000	33.048.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lou	25.226.000.000	12.613.000.000	25.226.000.000	17.538.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật cao Cần Thơ	16.312.000.000	8.156.000.000	16.612.000.000	11.011.259.233
- Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	17.100.000.000	5.130.000.000	17.100.000.000	6.567.400.000
- Công ty TNHH Môi trường Y tế Công nghệ cao	36.472.000.000	18.236.000.000	36.472.000.000	25.530.400.000
Cộng	172.167.035.128	82.494.323.000	168.007.035.128	99.862.045.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.7. Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.644.652.356	-	1.561.821.918	-
Công cụ, dụng cụ	274.340.881	-	259.206.437	-
Hàng hóa	70.451.028.056	-	50.045.890.854	-
Cộng	72.370.021.293	-	51.866.919.209	-

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	19.853.339.735	19.853.339.735	26.096.876.828	26.096.876.828
- Thiết bị phần cứng hệ thống PACS	820.362.562	820.362.562	1.164.438.553	1.164.438.553
- Phần mềm hệ thống PACS	13.027.977.173	13.027.977.173	18.927.438.275	18.927.438.275
- Mua sắm máy móc thiết bị khác	6.005.000.000	6.005.000.000	6.005.000.000	6.005.000.000
XDCB	348.491.818	348.491.818	348.491.818	348.491.818
- Nhà xưởng Ba Chẽ	348.491.818	348.491.818	348.491.818	348.491.818
Cộng	20.201.831.553	20.201.831.553	26.445.368.646	26.445.368.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	10.894.525.377	227.610.580.825	244.540.000	238.749.646.202
- Mua sắm	-	300.500.000	-	300.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.894.525.377	227.911.080.825	244.540.000	239.050.146.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	3.622.520.979	71.424.970.657	244.540.000	75.292.031.636
- Khấu hao trong kỳ	330.545.658	11.524.553.436	-	11.855.099.094
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.953.066.637	82.949.524.093	244.540.000	87.147.130.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	7.272.004.398	156.185.610.168	-	163.457.614.566
Tại ngày cuối kỳ	6.941.458.740	144.961.556.732	-	151.903.015.472

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
24.853.243.009 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.914.611.862 VND

- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không có

- Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị hữu hình trở lên:

Tên tài sản	Nguyên giá	Tình trạng
Hệ thống máy móc tại AMV - Công ty mẹ	38.916.611.293	Đang hiện hữu
Hệ thống máy móc Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ cho thuê	37.014.516.450	Đang hiện hữu
Hệ thống máy móc trang thiết bị cho thuê	26.373.752.380	Đang hiện hữu
Hệ thống máy móc đầu tư tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ	36.542.408.459	Đang hiện hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	146.714.016.337	146.714.016.337
- Mua trong kỳ	6.500.025.735	6.500.025.735
- Tăng khác	299.994.321	299.994.321
Số dư cuối kỳ	153.514.036.393	153.514.036.393
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	37.366.714.014	37.366.714.014
- Khấu hao trong kỳ	6.173.297.807	6.173.297.807
- Tính hao mòn	-	-
Số dư cuối kỳ	43.540.011.821	43.540.011.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	109.347.302.323	109.347.302.323
Tại ngày cuối kỳ	109.974.024.572	109.974.024.572

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: Không có
- Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị vô hình trở lên:

Tên tài sản	Nguyên giá	Tình trạng
Hệ thống phần mềm tại Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	18.873.500.000	Đang hiện hữu

5.11. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	203.479.892	235.635.831
Công cụ dụng cụ	91.181.119	83.994.195
Các khoản khác	112.298.773	151.641.636
b. Dài hạn	3.309.621.836	3.752.490.770
Chi phí thuê đất	1.196.754.797	1.211.839.941
Chi phí đào tạo cán bộ	762.778.277	849.619.915
Các khoản khác	1.350.088.762	1.691.030.914
Cộng	3.513.101.728	3.988.126.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2026 (VND)
a. Gốc vay ngắn hạn	-	133.500.000.000	-	133.500.000.000
(1) Công ty Cổ phần Capella Group	-	133.500.000.000	-	133.500.000.000
b. Gốc vay dài hạn	149.626.095.827	4.000.000.000	126.500.000.000	27.126.095.827
(2) Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội	23.126.095.827	-	-	23.126.095.827
(3) Ông Vũ Tiến Dũng	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
(4) Bà Nguyễn Văn Anh	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Trái phiếu thường	126.500.000.000	-	126.500.000.000	-
Cộng	149.626.095.827	137.500.000.000	126.500.000.000	160.626.095.827

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	23.126.095.827	149.626.095.827
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội	23.126.095.827	23.126.095.827
Trái phiếu thường	-	126.500.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	160.626.095.827	149.626.095.827
d.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (d.1 = a + c)	156.626.095.827	149.626.095.827
d.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (d.2 = b - c)	4.000.000.000	-

e. Thông tin các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

- (1) Khoản vay Công ty Cổ phần Capella Group theo Hợp đồng vay vốn số 31.12/NV/HĐVV-CPG ngày 31/12/2025
- Số tiền vay: 133.500.000.000 đồng.
 - Thời hạn vay: Từ thời điểm nhận số tiền vay đầu tiên đến 30/09/2026
 - Mục đích vay: Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn hoạt động của Công ty.
 - Lãi suất: 13%/năm.
 - Khoản vay được bảo đảm bằng quyền rút vốn trước hạn của Công ty liên quan đến khoản vốn góp tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, máy móc, nhà xưởng, trang thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, các khoản đầu tư, vốn góp, cổ phần và các khoản phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.12. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 0041900059900 ngày 28/11/2019.
- Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Mua sắm máy móc, thiết bị y tế phục vụ hoạt động kinh doanh.
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân 28/11/2019, ngày đáo hạn là 28/11/2023; thời gian ân hạn trả nợ gốc là 06 tháng.
 - Lãi suất cho vay ban đầu: 11,5%/năm. Kể từ tháng thứ 13, lãi suất được Ngân hàng điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,5%/năm.
 - Khoản vay được bảo đảm bằng các máy móc, thiết bị y tế hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp động sản số 0041900060000 ngày 28/11/2019. Cho đến ngày 30/06/2026, giá trị còn lại của các tài sản được thế chấp là 19.793.072.189 VND.
- Thời điểm phát hành báo cáo này khoản nợ trên đã quá hạn thanh toán. Thời gian xin gia hạn nợ theo Công văn số 05/2024/CV-AMV của Công ty là tháng 10 năm 2024 và đã được Ngân hàng TMCP Bản Việt chấp thuận theo Công văn số 212/2024/BVbanWCV-QL&THN ngày 09/04/2024. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa trả hết số nợ gốc nêu trên, Công ty đang tiếp tục làm việc với Ngân hàng để xin gia hạn nợ.
- (3) Khoản vay Ông Vũ Tiến Dũng theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 259/2025/HĐVV ngày 25/09/2025.
- Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng.
 - Thời hạn vay: 60 tháng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động của Công ty.
 - Lãi suất vay: cố định 20%/năm.
- (4) Khoản vay Bà Nguyễn Văn Anh theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 217/2025/HĐVV ngày 21/07/2025.
- Số tiền vay : 2.000.000.000 đồng.
 - Thời hạn vay: 36 tháng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động Công ty.
 - Lãi suất vay: cố định 20%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.13. Phải trả người bán

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	62.649.948.446	20.725.343.083
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	23.100.000.000	4.725.000.000
Công ty CP Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	20.086.500.000	-
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Sara	6.426.000.000	5.616.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh	5.121.859.377	5.121.859.377
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	1.324.900.000	1.324.900.000
Phải trả người bán khác	6.590.689.069	3.937.583.706
b. Phải trả người bán là các bên liên quan tại thuyết minh số 8.3		

5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026 (VND)
a. Phải nộp ngắn hạn				
Thuế GTGT	656.930.109	444.921.275	552.017.428	549.833.956
Thuế nhập khẩu	-	12.400.302	12.400.302	-
Thuế TNDN	2.088.809.445	-	560.249.143	1.528.560.302
Thuế TNCN	169.366.622	217.150.233	188.713.227	197.803.628
Cộng	2.915.106.176	674.471.810	1.313.380.100	2.276.197.886
b. Phải thu				
Thuế TNCN	2	2	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.163.428	6.163.428	-	-
Cộng	6.163.430	6.163.430	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

5.15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (đã trình bày lại) (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận Công ty mẹ (*)	75.924.090.000	75.924.090.000
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận công ty con	748.710.561	748.710.561
Cộng	76.672.800.561	76.672.800.561

(*) Khoản cổ tức 2019 phải trả cổ đông theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 12/01/2021. Nghị quyết số 1901/2026/NQ-HĐQT ngày 19/01/2026 của Hội đồng Quản trị về việc thay đổi thời gian thực hiện chi trả cổ tức năm 2019. Theo đó, thời gian thực hiện chi trả cổ tức như sau: Thanh toán đợt 1 ngày 28/01/2027, Thanh toán đợt 2 ngày 28/07/2027.

Lý do thay đổi: Công ty đang đẩy mạnh mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và tiến hành đầu tư vào các trang thiết bị, máy móc phục vụ cho các dự án quan trọng. Để đảm bảo tiến độ, Công ty sử dụng nguồn vốn sẵn có để đặt hàng các thiết bị cần thiết.

5.16. Chi phí phải trả

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	35.112.100.416	31.095.911.058
Lãi vay phải trả	34.886.183.344	24.004.662.125
Lãi trái phiếu phải trả	4.714.032	6.955.693.378
Chi phí phải trả khác	221.203.040	135.555.555
b. Dài hạn	-	-
Cộng	35.112.100.416	31.095.911.058

5.17. Phải trả khác

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (Đã trình bày lại) (VND)
a. Ngắn hạn	38.466.596.801	453.751.600
BHXX, BHYT, BHTN, BHTNLĐ	190.981.439	115.680.000
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	37.481.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	794.615.362	338.071.600
b. Dài hạn	-	-
Cộng	38.466.596.801	453.751.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.311.056.500.000	(395.300.000)	291.829.173.766	70.219.436.558	1.672.709.810.324
Lỗ trong năm trước	-	-	(72.637.430.250)	(1.858.989.756)	(74.496.420.006)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(347.129.374)	(347.129.374)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	-	-	(1.167.470.145)	(1.167.470.145)
Số dư đầu kỳ này	1.311.056.500.000	(395.300.000)	219.191.743.516	66.845.847.283	1.596.698.790.799
Lỗ trong kỳ này	-	-	(44.447.359.329)	(710.671.721)	(45.158.031.050)
Số dư cuối kỳ	1.311.056.500.000	(395.300.000)	174.744.384.187	66.135.175.562	1.551.540.759.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.105.650	131.105.650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	131.105.650	131.105.650
Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	131.105.650
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.105.650	131.105.650
Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	131.105.650
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cổ phiếu

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.611.323.194	102.051.725.225
Cộng	44.611.323.194	102.051.725.225

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Hàng bán bị trả lại	19.186.667	-
Cộng	19.186.667	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	43.627.288.233	86.256.150.530
Cộng	43.627.288.233	86.256.150.530

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.203.437.173	1.005.229.999
Lãi chuyển nhượng công ty con	-	417.962.903
Cộng	1.203.437.173	1.423.192.902

6.5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí đi vay	11.865.294.018	9.244.379.475
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	3.325.474	44.664.050
Cộng	11.868.619.492	9.289.043.525

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Tiền phạt thu được	-	22.868.493
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	140.000.000
Các khoản khác	781	241.736
Cộng	781	163.110.229

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	20.728.743	163.780.154
Chi phí khấu hao	84.753.138	6.793.848.255
Các khoản khác	2.094.249	96.682.675
Cộng	107.576.130	7.054.311.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.494.451.463	38.792.384.220
Chi phí nhân viên	4.239.323.025	4.509.093.379
Chi phí khấu hao	4.928.376.474	4.403.741.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.698.508	1.372.113.095
Chi phí/hoàn nhập dự phòng	21.527.722.038	27.648.265.996
Phân bổ lợi thế thương mại	9.924.164	28.848.328
Các khoản chi phí khác	419.407.254	830.322.260
b. Chi phí bán hàng	189.009.011	281.472.526
Chi phí nhân viên	26.666.664	133.333.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.720.187	2.080.000
Chi phí khác bằng tiền	154.622.160	146.059.200
Cộng	32.683.460.474	39.073.856.746

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí thuế TNDN	-	342.276.614
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	342.276.614
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	342.276.614

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	832.728.617	609.623.626
Chi phí nhân công	6.498.255.718	6.863.428.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.028.396.901	16.880.083.914
Chi phí dự phòng	21.527.722.038	27.648.265.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.779.038.606	1.111.184.603
Chi phí khác bằng tiền	323.075.851	1.089.457.128
Cộng	48.989.217.731	54.202.043.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

**Từ 01/01/2026
đến 30/06/2026
(VND)**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

137.500.000.000

Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

**Từ 01/01/2026
đến 30/06/2026
(VND)**

Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

126.500.000.000

Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2026			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.096.307.010	-	5.096.307.010
Phải thu khách hàng	138.480.146.654	-	138.480.146.654
Phải thu khác	403.946.554.794	114.425.000.000	518.371.554.794
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	79.407.350.000	-	79.407.350.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	913.000.000	913.000.000
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(89.672.712.128)	-	(89.672.712.128)
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	(6.659.382)	(6.659.382)
Tổng cộng tài sản tài chính	537.257.646.330	115.331.340.618	652.588.986.948
Các khoản vay và nợ	156.626.095.827	4.000.000.000	160.626.095.827
Phải trả người bán	62.649.948.446	-	62.649.948.446
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	150.251.497.778	-	150.251.497.778
Tổng cộng nợ tài chính	369.527.542.051	4.000.000.000	373.527.542.051
Chênh lệch thanh khoản thuần	167.730.104.279	111.331.340.618	279.061.444.897
Tại ngày 01/01/2026			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.984.723.192	-	4.984.723.192
Phải thu khách hàng	132.460.330.183	-	132.460.330.183
Phải thu khác	403.489.197.181	187.642.000.000	591.131.197.181
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	79.407.350.000	-	79.407.350.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	913.000.000	913.000.000
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(68.144.990.090)	-	(68.144.990.090)
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	(3.333.908)	(3.333.908)
Tổng cộng tài sản tài chính	552.196.610.466	188.551.666.092	740.748.276.558
Các khoản vay và nợ	149.626.095.827	-	149.626.095.827
Phải trả người bán	20.725.343.083	-	20.725.343.083
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	108.222.463.219	-	108.222.463.219
Tổng cộng nợ tài chính	278.573.902.129	-	202.649.812.129
Chênh lệch thanh khoản thuần	273.622.708.337	188.551.666.092	462.174.374.429

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	79.407.350.000	79.407.350.000	79.407.350.000	79.407.350.000
Các khoản phải thu	656.851.701.448	723.591.527.364	567.178.989.320	655.446.537.274
Phải thu khách hàng	138.480.146.654	132.460.330.183	116.658.099.488	132.166.005.055
Phải thu khác	518.371.554.794	591.131.197.181	450.520.889.832	523.280.532.219
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.009.307.010	5.897.723.192	6.002.647.628	5.894.389.284
Đầu tư vào đơn vị khác	913.000.000	913.000.000	906.340.618	909.666.092
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.096.307.010	4.984.723.192	5.096.307.010	4.984.723.192
Tổng cộng	742.268.358.458	808.896.600.556	652.588.986.948	740.748.276.558
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	373.527.542.051	278.573.902.129	373.527.542.051	278.573.902.129
Vay và nợ	160.626.095.827	149.626.095.827	160.626.095.827	149.626.095.827
Phải trả người bán	62.649.948.446	20.725.343.083	62.649.948.446	20.725.343.083
Phải trả khác	150.251.497.778	108.222.463.219	150.251.497.778	108.222.463.219
Tổng cộng	373.527.542.051	278.573.902.129	373.527.542.051	278.573.902.129

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty trong kỳ kế toán và tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con
Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Công ty con
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Uông Bí	Công ty con
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Công ty con
Công ty CP Phòng khám Hà Đông	Công ty con
Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Công ty con
Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Công ty con
Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm	Công ty con
Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	Công ty con
Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Công ty con
Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Công ty con
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ngã Bảy	Công ty con
Công ty CP Leopard Solutions	Công ty con
Công ty CP Famicare Thủ Đức	Công ty con sở hữu gián tiếp
Các công ty liên kết theo thuyết minh số 5.2	Công ty liên kết

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có số dư với các bên liên quan, cụ thể như sau:

Bên liên quan	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.031.127.482	64.151.497.482
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đà Nẵng	3.525.440.000	3.525.440.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	2.060.000.000	2.060.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	1.252.791.156	1.252.791.156
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình	1.156.172.300	1.156.172.300
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	1.393.000.000	1.393.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, Số 85 Hoàng
Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên liên quan	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Công ty CP Phòng khám Nghệ An	2.067.746.851	2.067.746.851
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	1.149.807.175	1.149.807.175
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Định	1.125.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	1.488.750.000	288.750.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	1.125.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab An Giang - Sài Gòn	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Huế	3.045.000.000	3.045.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	1.326.000.000	1.326.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	2.920.330.000	2.920.330.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	273.000.000	273.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cao Bằng	2.514.750.000	2.514.750.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang	1.120.000.000	1.166.660.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	-	273.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Yên Bái	2.836.750.000	3.634.750.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lâm Đồng	4.299.750.000	4.299.750.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Biên Hòa	5.000.000.000	5.600.660.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Nông	273.000.000	273.000.000
Công ty CP Phòng khám Ba Đình	2.073.750.000	2.073.750.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Kon Tum	1.500.330.000	1.500.330.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp	3.715.660.000	3.715.660.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu	2.268.660.000	2.268.660.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Trị	1.920.440.000	1.920.440.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bình Phước	-	1.926.300.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Nam Định	-	273.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Khánh Hòa	-	3.193.750.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Sơn La	-	1.219.000.000
Trả trước người bán ngắn hạn	-	46.660.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang	-	46.660.000
Phải thu ngắn hạn khác	216.346.946	305.923.932
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	75.831.192	75.831.192
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	71.423.260	71.423.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên liên quan	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Công ty CP Famicare Long An	39.410.959	26.465.754
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	29.681.535	10.039.343
Công ty CP Famicare Kiên Giang	-	122.164.383
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Cho vay)	4.315.000.000	7.815.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	1.138.000.000	1.138.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	1.677.000.000	1.677.000.000
Công ty CP Famicare Long An	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Famicare Kiên Giang	-	3.500.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	2.940.000.000	-
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	2.940.000.000	-

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan cụ thể như sau:

Bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	2.800.000.000
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.200.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	1.200.000.000
Thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	12.303.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Trị	7.520.000.000
Công ty CP Famicare Quảng Nam	4.783.000.000
Tiền lãi cho vay	32.587.397
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	19.642.192
Công ty CP Famicare Long An	12.945.205

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý chủ chốt của Công ty:

Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Bà Đặng Nhị Nương	121.000.000	121.000.000
Cộng	121.000.000	121.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.4. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu là kinh doanh trang thiết bị y tế và dịch vụ phòng khám do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại trong nước nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán Nhân tâm Việt.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3.2, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 và Thông tư 43. Một số số liệu so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Chỉ tiêu	Thông tư 43		Thông tư 202	
	Mã số	01/01/2026 (VND) (Đã phân loại lại)	Mã số	31/12/2025 (VND) (theo BCTC đã được kiểm toán)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	79.407.350.000	123	98.300.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn			135	79.309.050.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	76.672.800.561		
Phải trả ngắn hạn khác	320	453.751.600	319	77.126.552.161

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

TRẦN HẰNG NGÀ

NGUYỄN THU HUYỀN



ĐẶNG NHỊ NƯỞNG